

Số: /TTr-SNNMT

Thái Nguyên, ngày tháng 04 năm 2026

(Dự thảo)

TỜ TRÌNH

Đề nghị ban hành Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Đất đai năm Luật 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về việc Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025;

Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Thông tư số 136/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên Ban hành quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND ngày 06/2/2026 của UBND tỉnh Thái

Nguyên Về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất làm căn cứ tính tiền bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất, tính tiền sử dụng đất, tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong một số trường hợp áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2026.

Căn cứ Công văn số 4367/UBND-KT ngày 24/4/2026 về việc tổ chức lập và thực hiện nhiệm vụ “Sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Nông nghiệp và Môi trường kính trình UBND tỉnh Thái Nguyên dự thảo Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, với các nội dung như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT

1. Cơ sở pháp lý:

Căn cứ Điều 8 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất là tỷ lệ tăng, giảm giá đất của các loại đất tương ứng với khu vực, vị trí đã quy định trong bảng giá đất.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ban hành hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng từ ngày 01 tháng 01 hàng năm; trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất trong năm hoặc cho từng khu vực, vị trí để áp dụng.

Căn cứ khoản 1, Điều 8 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai quy định:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất bao gồm hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường, hệ số điều chỉnh theo quy hoạch và hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất. Hệ số điều chỉnh giá đất được phân chia thành các mức khác nhau.

2. Cơ sở thực tiễn:

Ngày 10/12/2025, Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND Ban hành quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Bảng giá đất được xây dựng tuân thủ theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đảm bảo nguyên tắc thị trường, áp dụng các phương pháp định giá đất; các Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia ý kiến và thống nhất; Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh; Ban Kinh tế - Ngân sách, HĐND tỉnh thẩm định, thống nhất.

Theo quy định tại Điều 5 và khoản 5 Điều 7 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội: “Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành đầy

đủ căn cứ để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền bồi thường về đất theo quy định của Nghị quyết này chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2026; trong thời gian chưa đủ các căn cứ để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền bồi thường về đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 5 của Nghị quyết này thì việc tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền bồi thường về đất thực hiện theo quy định của Luật Đất đai”.

Ngày 06/2/2026, Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND ban hành hệ số điều chỉnh giá đất làm căn cứ tính tiền bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất, tính tiền sử dụng đất, tính tiền thuê đất, tiền thuê đất trong một số trường hợp áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2026.

Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức thực hiện, việc áp dụng bảng giá đất đối với từng trường hợp cụ thể phát sinh trong thực tiễn quản lý, sử dụng đất cần có công cụ điều chỉnh phù hợp nhằm bảo đảm giá đất áp dụng đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước và đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là cơ sở quan trọng để thực hiện công tác quản lý, sử dụng đất đai, làm căn cứ để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền bồi thường về đất. Do đó, việc tổ chức triển khai thực hiện dự án “**Sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**” là rất cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Mục đích

Sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo từng loại đất, khu vực, vị trí bảo đảm phù hợp với điều kiện tình hình thực tế của địa phương, đồng thời đảm bảo yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo văn bản

Sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đảm bảo nguyên tắc, phương pháp, trình tự, thủ tục quy định tại Luật đất đai, Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025, Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025; Nghị định số 49/NĐ-CP ngày 31/01/2026.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT

1. Công tác chỉ đạo:

Ngày 20/4/2026, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản số 3850/BNNMT -QLĐĐ về việc đẩy nhanh tiến độ xây dựng văn bản quy định liên quan giá đất.

Căn cứ Công văn số 4367/UBND-KT ngày 24/4/2026 về việc tổ chức lập và thực hiện nhiệm vụ “Sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”.

2. Quá trình xây dựng dự thảo

Ngày 10/12/2025, Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã ban hành Nghị

quyết số 33/2025/NQ-HĐND Ban hành quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Ngày 06/2/2026, UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định số 10/2026/QĐ-UBND Về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất làm căn cứ tính tiền bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất, tính tiền sử dụng đất, tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong một số trường hợp áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2026.

Ngày 8/4/2026, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã có Văn bản số 3289/SNNMT-QLĐĐ gửi UBND các xã, phường trên địa bàn Tỉnh về việc tiếp tục rà soát hệ số điều chỉnh giá đất một số khu vực trên địa bàn tỉnh.

Ngày 17/4/2026, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã có Văn bản số 2843/SNNMT-QLĐĐ gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên đề nghị đồng ý chủ trương tổ chức lập và thực hiện nhiệm vụ “sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 tỉnh Thái Nguyên”.

Ngày 24/4/2026 Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên có Công văn số 4367/UBND-KT ngày về việc tổ chức lập và thực hiện nhiệm vụ “Sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”.

Ngày 25/4/2026, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã có Quyết định số 440/QĐ-SNNMT về việc phê duyệt dự án “sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 441/QĐ-SNNMT ngày 25/4/2026 giao nhiệm vụ thực hiện dự án “Sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”;

.....

IV. NỘI DUNG CỦA CỬA DỰ THẢO

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (sau đây gọi là hệ số K) như sau:

1. Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường:

- Đối với một số vị trí, loại đất tại 11 xã, phường

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

- Các vị trí, loại đất còn lại: K=1.

2. Hệ số điều chỉnh theo quy hoạch:

- Đối với thửa đất, khu đất xây dựng nhà ở thấp tầng: $K=1$

- Đối với thửa đất, khu đất xây dựng các công trình cao tầng có mục đích kinh doanh:

+ Hệ số sử dụng đất ≤ 2 thì $K=1$

+ Hệ số sử dụng đất từ 2 đến dưới 4 thì $K=1,1$

+ Hệ số sử dụng đất từ 4 đến dưới 6 thì $K=1,2$

+ Hệ số sử dụng đất từ 6 đến dưới 8 thì $K=1,3$

+ Hệ số sử dụng đất từ 8 trở lên thì $K=1,4$

- Đối với các trường hợp khác, hệ số điều chỉnh theo quy hoạch $K=1$

3. Hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất: $K=1$

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở tài chính, Sở Xây dựng, Thuế tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn việc thực hiện Quyết định này; theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Trong quá trình triển khai áp dụng bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất theo Điều 1 Quyết định này mà chưa phù hợp với tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân xã, phường chịu trách nhiệm báo cáo, đề xuất sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành đến hết ngày 31/12/2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

IV. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG

1. Về hệ thống pháp luật: Việc ban hành Quyết định đảm bảo hoàn thiện hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ, thống nhất để áp dụng đối với một số trường hợp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Về kinh tế: Việc ban hành quy định đã giúp đẩy nhanh tiến độ thu hồi đất, bồi thường GPMB; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của Tỉnh; triển khai các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác quản lý, khai thác nguồn lực đất đai, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đai, tạo điều kiện tiếp cận đất đai;

3. Về xã hội: Việc ban hành quy định được công khai minh bạch giúp ổn định chính trị, xã hội.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Nội dung tham mưu của Sở Nông nghiệp và Môi trường đầy đủ cơ sở pháp lý theo đúng quy định của pháp luật; đảm bảo đúng trình tự, thủ tục, đúng thẩm quyền và đủ điều kiện để ban hành theo quy định của pháp luật và quy chế làm việc; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường và người ký trình chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh/Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về nội dung tham mưu.

Sở Nông nghiệp và Môi trường kính trình Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét, ban hành Quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Giám đốc Sở (để b/c)
- Các Sở: TC, XD, TP;
- Thuế tỉnh TN;
- UBND các xã, Phường
- Lưu: VT, HS, QLDD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Kiều Quang Khánh

PHỤ LỤC

(Kèm theo dự thảo Tờ trình số /SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá theo NQ 33	Hệ số k đề nghị điều chỉnh	Giá sau điều chỉnh	Ghi chú
		Từ	Đến				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	PHƯỜNG PHAN ĐÌNH PHÙNG						
	I Đường Bắc Kạn	Đảo tròn Trung tâm	Ngã ba Mỏ Bạch				
	Trục phụ						
1	Ngõ số 209/1: Rẽ vào cổng Đền Mẫu Thoải	Đường Bắc Kạn	Hết ngõ	10.400	1,50	15.600	
	II Đường Túc Duyên	Đường Phan Đình Phùng	Cầu treo Huống				
1	Đoạn 4	Hết lối rẽ vào khu dân cư số 8	Cầu treo Huống Trung	10.000	2,00	20.000	
	Trục phụ						
1	Các ngõ số 139; 189; 215; 239	Đường Túc Duyên	100m	5.900	2,54	14.986	
2	Các ngõ số 245; 249; 265; 267; 287; 295; 210; 162; 152; 164; 178; 266	Đường Túc Duyên	100m	5.600	2,54	14.224	
	III Đường Bến Oánh	Đường Bến Tượng	Cầu treo Bến Oánh				
	Trục phụ						
1	Ngõ số 68; 32; 16 và 5						
1.1	Đoạn 2: Mặt đường bê tông rộng $\geq 2,5m$	100m	250m	5.600	2,54	14.224	
2.1	Đoạn 2	Qua 100m	Bến đò Oánh (cũ)	8.700	1,70	14.790	
3	Ngõ số 182: Rẽ xóm Phà soi	Đường Bến Oánh	Đường đê Sông Cầu				

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá theo NQ 33	Hệ số k đề nghị điều chỉnh	Giá sau điều chỉnh	Ghi chú
		Từ	Đến				
3.1	Đoạn 2	Khu TĐC kè Sông Cầu	Đường Thanh Niên	8.300	2,00	16.600	
3.2	Các đường ngang trong khu quy hoạch tái định cư			7.500	2,00	15.000	
4	Ngõ 160,140, 114, 57					-	
4.1	Đoạn 2	Qua 100m	250m	5.900	2,50	14.750	
5	Ngõ 90: Rẽ KHC số 4 phường Túc Duyên					-	
5.1	Các đường còn lại trong khu quy hoạch			9.200	2,00	18.400	
6	Ngõ số 1						
6.1	Đoạn 2	Qua 100m	Bến đò Oánh (cũ)	8.700	1,70	14.790	
IV	Phố Nguyễn Thái Học	Đường Túc Duyên	Phố Vương Thừa Vũ				
1	Toàn tuyến	Toàn tuyến		16.000	1,10	17.600	
I	Đường Nguyễn Du	Đường Đội Cấn	Đường Cách mạng tháng Tám				
1	Đoạn 1	Đường Đội Cấn	Đường Nha Trang	50.000	1,20	60.000	
2	Đoạn 2	Đường Nha Trang	Đường Cách Mạng tháng Tám	42.000	1,31	55.000	
II	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đảo tròn Trung tâm	Ngã tư Gia Sàng (gặp đường Bắc Nam)				
1	Đoạn 1	Đảo tròn Trung tâm	Ngã tư gặp đường Phan Đình Phùng	60.000		-	
III	Đường Lương Ngọc Quyến	Ngã ba Mỏ Bạch	Ngã ba Bắc Nam (đường Bắc Nam)				
1	Đoạn 5	Đường Phan Đình Phùng	Gặp đường Bắc Nam	46.000		-	

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá theo NQ 33	Hệ số k đề nghị điều chỉnh	Giá sau điều chỉnh	Ghi chú
		Từ	Đến				
			(ngã ba Bắc Nam)				
	I	Đường Đội Cán	Đảo tròn Trung tâm	Đường Bến Tượng			
		Trục phụ					
	1	Rẽ cạnh nhà thi đấu thể thao tỉnh Thái Nguyên, vào 100m	Đường Đội Cán	100m	17.500	1,13	19.775
	II	Đường Bến Tượng	Chân cầu Bến Tượng	Đường Cách mạng tháng Tám			
		Trục phụ					
	1	Đường gom cầu Bến Tượng	Đê Sông Cầu	Chân cầu Bến Tượng	13.200	1,50	19.800
	I	Phố Đồng Quang 2	Phố Văn Cao	Phố Đồng Quang			
		Trục phụ					
	1	Các đường trong khu dân cư 135 phường Đồng Quang cũ có độ rộng 8m	Toàn tuyến		9.000	1,50	13.500
	I	Đường Lương Ngọc Quyến	Ngã ba Mỏ Bạch	Ngã ba Bắc Nam (đường Bắc Nam)			
		Trục phụ					
	1	Ngõ số 566	Đường Lương Ngọc Quyến	Chi cục Thủy lợi			
	1.1	Đoạn 3: Đường ngang	Ngõ số 566 (nối từ số nhà 6 ngõ số 566)	Số nhà 18, phố Văn Cao	9.500	1,50	14.250
		Đất nông nghiệp					
	1	Đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm; đất nông nghiệp khác			120	3,00	360
	2	Đất Cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản			108	3,00	324
	3	Đất rừng sản xuất			39	3,00	117

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá theo NQ 33	Hệ số k đề nghị điều chỉnh	Giá sau điều chỉnh	Ghi chú
		Từ	Đến				
2	PHƯỜNG TÍCH LƯƠNG						
	V ĐƯỜNG 3/2	Đường Thống nhất	Đến ngã ba rẽ đường Phố Hương				
	Trục phụ						
11	Ngõ số 400, ngõ số 360	Đường 3/2	Vào 100m	4.000	1,25	5.000	
	IV ĐƯỜNG THỐNG NHẤT	Đầu đường gom nút giao khắc cốt giữa đường Thống Nhất và đường Việt Bắc	Ngã ba rẽ Bệnh viện Lao và bệnh Phổi gặp đường 3/2				
	Trục phụ						
5	Ngõ số 287, ngõ 231, ngõ 209	Đường Thống Nhất	Vào 100m	4.000	1,32	5.280	
	V ĐƯỜNG 3/2	Đường Thống nhất	Đến ngã ba rẽ đường Phố Hương				
	Trục phụ						
6	Ngõ số 401	Đường 3/2	Vào 150m	4.000	1,39	5.540	
	V ĐƯỜNG 3/2	Đường Thống nhất	Đến ngã ba rẽ đường Phố Hương				
	Trục phụ						
2	Ngõ rẽ đến cổng Xi nghiệp 19/5 (cũ)	Đường 3/2	Vào 150m	4.700	1,30	6.110	
	III ĐƯỜNG VIỆT BẮC	Phố Hương qua Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Việt Bắc	Đường Thống Nhất				
	Trục phụ						

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá theo NQ 33	Hệ số k đề nghị điều chỉnh	Giá sau điều chỉnh	Ghi chú	
		Từ	Đến					
	1	Các trục phụ có mặt đường bê tông $\geq 2,5m$			5.500	1,10	6.050	
		ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
		Đất trồng lúa			120	1,83	220	
		Đất trồng cây hàng năm khác			120	1,83	220	
		Đất trồng cây lâu năm			108	1,91	206	
		Đất rừng sản xuất			39	1,58	62	
		Đất nuôi trồng thủy sản			108	1,86	201	
	3	PHƯỜNG LINH SƠN						
	I	Quốc lộ 1B (cũ)						
	5	Rẽ vào nhà văn hóa tổ dân phố Đồng Tâm	Đường QL1B	hết ngõ	5.100	1,5	7.650	
	IV	Quốc lộ 17						
	1.3	Đoạn 3	Từ đường rẽ vào trường tiểu học Núi Voi	Giao với đường QL 1B	5.400	1,5	8.100	
	IX	Xã Huống Thượng cũ						
	1	Cầu treo Huống Thượng đi giao đường Huống Thượng - Chùa Hang	Cầu treo Huống Thượng	giao đường Huống Thượng - Chùa Hang	4.600	1,5	6.900	
	2	Nút giao đường động lực đi xã Nam Hòa (đoạn từ nút giao đến hết KDC số 3 Huống Thượng)	Từ nút giao đường động lực đi xã Nam Hòa (đoạn từ nút giao)	hết KDC số 3 Huống Thượng	4.600	1,5	6.900	
	11,2	Đoạn 2	Giao với đường Liên Kết đi Nam Hòa	Chân cầu Mo Linh 1	7.200	1,5	10.800	
	X	Các đường còn lại						

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá theo NQ 33	Hệ số k đề nghị điều chỉnh	Giá sau điều chỉnh	Ghi chú	
		Từ	Đến					
	1	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng từ $\geq 3,5\text{m}$						
	-	Địa phận phường Chùa Hang cũ, Đồng Bầm cũ	Các tuyến		3.400	1,5	5.100	
		Địa phận phường xã Cao Ngạn, Huống Thượng cũ, Linh Sơn cũ	Các tuyến		2.800	1,5	4.200	
	2	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng từ $\leq 3,5\text{m}$						
		Địa phận phường Chùa Hang cũ, Đồng Bầm cũ	Các tuyến		3.000	1,5	4.500	
		Địa phận phường xã Cao Ngạn, Huống Thượng cũ, Linh Sơn cũ	Các tuyến		2.400	1,5	3.600	
4		PHƯỜNG QUYẾT THẮNG						
		ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
		Đất trồng lúa			120	1,75	210	
		Đất trồng cây hàng năm khác			120	1,75	210	
		Đất trồng cây lâu năm			108	1,95	211	
		Đất rừng sản xuất			39	1,77	69	
		Đất nuôi trồng thủy sản			108	1,35	146	
5		PHƯỜNG QUAN TRIỀU						
	I	ĐẤT Ở						
		ĐƯỜNG DƯƠNG TỰ MINH (Từ ngã ba Mỏ Bạch đến Km76, Quốc	Từ ngã ba Mỏ Bạch	Km76, Quốc lộ 3				

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá theo NQ 33	Hệ số k đề nghị điều chỉnh	Giá sau điều chỉnh	Ghi chú
		Từ	Đến				
	lộ 3)						
	Trục phụ						
3	Ngõ số 719	Rẽ vào cổng chính Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	Hết ngõ	8.000	1,12	8.960	
	ĐƯỜNG QUANG VINH	Đường Dương Tự Minh qua Trường Trung học cơ sở Quang Vinh	đi gặp đường Bắc Kạn				
3	Đoạn 3	Nhà văn hóa tổ 8	ra gặp đường Bắc Kạn	6.000	1,2	7.200	
	Trục phụ						
1	Đoạn 1	Rẽ vào khu dân cư quy hoạch Nhà máy xây Mỏ Bạch (rẽ sau Công an phường Quang Vinh cũ)	Hết ngõ	5.700	1,2	6.840	
	Đoạn 2	Rẽ vào tổ 6, phường Quan Triều	Hết ngõ	5.700	1,2	6.840	
	Đoạn 3	Rẽ vào tổ 7, phường Quan Triều	Hết ngõ	5.700	1,2	6.840	
	Ngõ 382	Từ đường Quang Vinh	Hết ngõ	5.000	1,4	7.000	

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá theo NQ 33	Hệ số k đề nghị điều chỉnh	Giá sau điều chỉnh	Ghi chú	
		Từ	Đến					
	3	Các ngõ 516; 501; 403; 393	Từ đường Quang Vinh	hết ngõ	3.000	1,9	5.700	
	4	Các ngõ rẽ còn lại thuộc đường Quang Vinh, (đoạn từ Nhà văn hóa tổ 8 đến đường Bắc Kạn)	Từ đường Quang Vinh	hết ngõ	2.500	1,6	4.000	
	5	Từ Nhà văn hóa tổ 8 đến Nhà văn hóa tổ 10	Toàn tuyến		2.500	1,6	4.000	
		QUỐC LỘ 3 (CŨ)	Từ km76	hết đất xã Sơn Cẩm cũ				
		Trục phụ						
	1.4	Đoạn 4	Nhánh rẽ từ ngã ba công Trường Đào tạo mỏ Việt Bắc	đến Trường Cao đẳng CN Thái Nguyên	2.000	1,45	2.900	
	II	ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
	1	Đất trồng cây hàng năm khác			120	3	360	
	2	Đất trồng lúa			120	3	360	
	3	Đất trồng cây lâu năm			108	3	324	
	4	Đất nuôi trồng thủy sản			108	3	324	
	5	Đất rừng sản xuất			39	3	117	
	6	Đất nông nghiệp khác			120	3	360	
6		PHƯỜNG GIA SÀNG						
	I	ĐƯỜNG CÁCH MẠNG THÁNG 8	Giáp đường Phan Đình Phùng	Đảo tròn gang thép				
	16	Ngõ số 779						

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá theo NQ 33	Hệ số k đề nghị điều chỉnh	Giá sau điều chỉnh	Ghi chú
		Từ	Đến				
16.1	Đoạn 1	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Hết khu dân cư số 11, phường Gia Sàng	5.600	1,75	9.800	
16.2	Đoạn 2	Hết khu dân cư số 11, phường Gia Sàng	Vào 250m tiếp theo	3.600	2	7.200	
23	Đường đê Cam Giá đi cầu Ba Đa, vào 100m	Đường đê Cam Giá đi cầu Ba Đa	Vào 100m	6.200	1,4	8.680	
1	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng từ $\geq 3,5m$						
-	Địa phận phường Gia Sàng cũ	Toàn tuyến		3.600	1,8	6.480	
-	Địa phận phường Cam Giá và Hương Sơn cũ	Toàn tuyến		3.000	1,8	5.400	
2	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng từ 2,5m đến $< 3,5m$						
-	Địa phận phường Gia Sàng cũ	Toàn tuyến		3.000	1,8	5.400	
-	Địa phận phường Cam Giá và Hương Sơn cũ	Toàn tuyến		2.400	2,2	5.280	
3	Đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng $< 2,5m$						
-	Địa phận phường Gia Sàng cũ	Toàn tuyến		2.400	2,2	5.280	
-	Địa phận phường Cam Giá và Hương Sơn cũ	Toàn tuyến		1.800	2,8	5.040	
	ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
	Đất trồng lúa			120.000	3	360.000	
	Đất trồng cây hàng năm khác			120.000	3	360.000	
	Đất trồng cây lâu năm			108.000	3	324.000	

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá theo NQ 33	Hệ số k đề nghị điều chỉnh	Giá sau điều chỉnh	Ghi chú	
		Từ	Đến					
		Đất nuôi trồng thủy sản			108.000	3	324.000	
7		PHƯỜNG BÁCH QUANG						
	IV	Đường Nguyễn Văn Cừ						
	6	Đoạn 6	Từ ngã ba (đi nhà văn hóa Tân Tiến)	Khu công nghiệp Sông Công II	1.600	1,313	2.101	
	11	Đối với các đường còn lại đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng $\geq 3m$			1.500	1,130	1.695	
	11	Đối với các đường còn lại đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng $\geq 3m$			1.500	1,450	2.175	
		Đối với các đường còn lại đường nhựa, bê tông có mặt đường rộng $\leq 3m$			1.200	1,450	1.740	
8		XÃ ĐẠI PHÚC						
		Trục phụ đường 1 tháng 8						
	1	Từ đường 1 tháng 8 đến giáp đất quy hoạch dự án khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo (đường 1 tháng 8 đi xóm An Long)	Đường 1 tháng 8	Đất quy hoạch dự án khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo (đường 1 tháng 8 đi xóm An Long)	3.500	1,51	5.285	
	2	Đường bê tông từ xóm (giáp dự án Núi Pháo) đến ngã ba đường đi xóm Hàm Rồng và xóm Vân Long	Đường 1 tháng 8	Đường bê tông từ xóm (giáp dự án Núi Pháo) đến ngã ba đường đi xóm Hàm Rồng và xóm Vân	2.200	1,3	2.860	

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá theo NQ 33	Hệ số k đề nghị điều chỉnh	Giá sau điều chỉnh	Ghi chú
		Từ	Đến				
			Long				
	I Đường tỉnh 270 (từ đường 1 tháng 8 đi qua Hồ Núi Cốc)						
	Đoạn 2	Cột mốc Km01 (Hồ Núi Cốc)	Chùa Sơn Đô	4.500	1,1	4.950	
	II Trục phụ Đường tỉnh lộ 270						
	1	Độ rộng đường $\geq 3m$, vào 300m đầu tiên			2.200	1,9	4.180
	2	Độ rộng đường $< 3m$ và các trục đường còn lại			1.500	1,9	2.850
	I Đường Phúc Trìu (Từ đường Tân Cương đi dọc theo kênh Núi Cốc đến đường Nam Núi Cốc)						
	1	Toàn tuyến			2.500	1,7	4.250
	II Trục phụ						
	1	Các trục nhánh tiếp giáp với Đường Phúc Trìu vào 500m	Các trục nhánh tiếp giáp với đường Phúc Trìu	Vào 500m	1.500	2	3.000
	2	Các trục đường còn lại			1.000	2	2.000
9	XÃ VÔ TRANH						
	1 Quốc lộ 3 cũ (từ giáp đất phường Quan Triều đến hết đất xã Vô Tranh)						
	*	Trục phụ đường Quốc lộ 3 cũ					

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá theo NQ 33	Hệ số k đề nghị điều chỉnh	Giá sau điều chỉnh	Ghi chú	
		Từ	Đến					
	1.1	Từ QL3 đến cầu cũ Giang Tiên, địa phận xã Vô Tranh	QL3	Cầu cũ Giang Tiên, địa phận xã Vô Tranh	2.800	1,2	3.360	
	1.2	Từ QL3 đi Trung tâm Giáo dục chữa bệnh xã hội						
	-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	2.600	1,2	3.120	
	-	Đoạn 2	(+) 300m	Trung tâm Giáo dục chữa bệnh xã hội	1.600	1,2	1.920	
	1.3	Từ QL3 đi làng Phan, xã Vô Tranh						
	-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	2.600	1,2	3.120	
	-	Đoạn 2	(+) 300m	NVH xóm Làng Phan	1.600	1,2	1.920	
	-	Đoạn 3	NVH xóm Làng Phan	Đường Dốc Vông - Vô Tranh	1.200	1,2	1.440	
	1.4	Từ QL3 qua NVH xóm Đồi Chè	QL3	NVH xóm Đồi Chè	2.200	1,2	2.640	
	1.5	Từ QL3 đi đền đằm sơn						
	-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	2.200	1,2	2.640	
	-	Đoạn 2	(+) 300m	Đằm Sơn	2.200	1,2	2.640	
	1.6	Từ QL3 đi hướng hồ Núi Mùn (xóm Làng Phan)						
	-	Đoạn 1	QL3	Ngã 3 đường rẽ vào Hồ Núi Mùn	2.200	1,2	2.640	
	-	Đoạn 2	Ngã 3 đường rẽ vào Hồ Núi Mùn	Ngã tư rẽ vào đường NVH xóm Làng Phan	1.500	1,2	1.800	

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá theo NQ 33	Hệ số k đề nghị điều chỉnh	Giá sau điều chỉnh	Ghi chú
		Từ	Đến				
	1.7	Từ QL3 đi NHV xóm Cồ Lũng					
	-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	3.600	1,2	4.320
	-	Đoạn 2	(+) 300m	(+) 500m	2.900	1,2	3.480
	1.8	Từ QL3 đi xóm Đường Gòong					
	-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	3.600	1,2	4.320
	-	Đoạn 2	(+) 300m	(+) 500m	2.900	1,2	3.480
	1.9	Từ QL3 đi trụ sở cũ của UBND xã Cồ Lũng cũ					
	-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	3.600	1,2	4.320
	-	Đoạn 2	(+) 300m	(+) 500m	2.900	1,2	3.480
	1.10	Từ QL3 đi ngã tư Trường Trung học cơ sở Cồ Lũng + 300m về 3 phía					
	-	Đoạn 1	QL3	Ngã tư Trường Trung học cơ sở Cồ Lũng		1,2	-
	-	Đoạn 2	Ngã tư Trường Trung học cơ sở Cồ Lũng	(+) 300m đi 3 phía		1,2	-
	1.11	Từ QL3 đi Trường Tiểu học Cồ Lũng 2 rẽ đi 3 phía					
	-	Đoạn 1	QL3	Ngã ba Trường Tiểu học Cồ Lũng 2	2.800	1,2	3.360
	-	Đoạn 2	Ngã ba Trường Tiểu	(+) 200m đi 3 phía	1.800	1,2	2.160

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá theo NQ 33	Hệ số k đề nghị điều chỉnh	Giá sau điều chỉnh	Ghi chú	
		Từ	Đến					
			học Cổ Lũng 2					
	1.12	Từ QL3 đi Trạm Y tế xã Cổ Lũng đến NVH xóm làng Đông						
	-	Đoạn 1	QL3	Trạm Y tế xã Cổ Lũng	2.800	1,2	3.360	
	-	Đoạn 2	Trạm Y tế xã Cổ Lũng	Ngã ba rẽ đi 2 phía	1.800	1,2	2.160	
	-	Đoạn 3	Ngã ba rẽ đi 2 phía	NVH xóm Làng Đông	1.600	1,2	1.920	
	1.13	Từ QL3 đi xóm Tân Long, Đình Cháy xóm Bờ Đậu xã Cổ Lũng cũ						
	-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	2.600	1,4	3.640	
	-	Đoạn 2	(+) 300m	(+) 1.000m	1.500	1,4	2.100	
	1.14	Tuyến đường Bờ Đậu - Làng Ngói (Từ Quốc lộ 3 đi Làng Ngói, xã Cổ Lũng cũ)						
	-	Đoạn 1	QL3	(+) 300m	2.300	1,4	3.220	
	-	Đoạn 2	(+) 300m	(+) 500m	1.500	1,7	2.550	
	1.15	Từ QL3 đi xóm Bá Sơn, xã Vô Tranh						
	-	Đoạn 1	QL3	NVH xóm Bá Sơn	2.900	1,2	3.480	
	-	Đoạn 2	NVH xóm Bá Sơn	Ngã tư đường rẽ NVH xóm Nam Sơn	2.200	1,2	2.640	
	-	Đoạn 3	Ngã tư đường rẽ NVH xóm Nam Sơn	Trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên	1.800	1,2	2.160	
	1.16	QL3 (đoạn từ Từ Km79 + 400 đến Km80) đi		QL3	(+300m) hướng đi	2.200	1,2	2.640

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá theo NQ 33	Hệ số k đề nghị điều chỉnh	Giá sau điều chỉnh	Ghi chú	
		Từ	Đến					
		xóm Làng Ngói vào 300m		xóm Làng Ngói				
	1.17	Từ QL3 đi Nhà văn hóa xóm Dọc Cọ đến gặp đường đi xóm Tân Long - Đình Cháy						
	-	Đoạn 1	QL3	NVH xóm Dọc Cọ	1.700	1,6	2.720	
	-	Đoạn 2	NVH xóm Dọc Cọ	Gặp đường đi xóm Tân Long - Đình Cháy	1.600	1,4	2.240	
	1.18	Từ QL3 đỉnh dốc số 9 đến 200m đi Làng Ngói	QL3 (đỉnh dốc số 9)	(+) 200m đi Làng Ngói	2.600	1,2	3.120	
	1.19	Từ QL3 vào Trung tâm đăng kiểm	QL3	Trung tâm đăng kiểm	2.600	1,2	3.120	
	1.20	Các trục phụ đầu nối với QL3 còn lại chưa kê tên trong bảng giá vào 300m			1.600	1,6	2.560	
	2	Quốc lộ 37 (từ ngã ba Bờ Đậu đến hết đất xã Vô Tranh)						
	-	Đoạn 2	Cầu Lò Bát	Hết đất xã Vô Tranh	3.600	1,2	4.320	
	9	Các tuyến đường còn lại chưa có tên						
	9.1	Các tuyến đường còn lại chưa có tên thuộc xã Vô Tranh, Tứ Tranh, Cổ Lũng cũ						
	-	Các tuyến đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng $\geq 3m$			600	1,2	720	
	-	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng $\geq 3m$			580	1,2	696	
	-	Các tuyến đường nhựa, đường bê tông có mặt đường từ $\geq 2m$ đến $< 3m$			550	1,2	660	

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá theo NQ 33	Hệ số k đề nghị điều chỉnh	Giá sau điều chỉnh	Ghi chú	
		Từ	Đến					
	-	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường từ $\geq 2\text{m}$ đến $< 3\text{m}$			500	1,2	600	
	-	Các tuyến đường còn lại không có tên đường $< 2\text{m}$			450	1,2	540	
	9.2	Các tuyến đường còn lại chưa có tên thuộc xã Phú Đô cũ						
	-	Các tuyến đường nhựa, đường bê tông có mặt đường rộng $\geq 3\text{m}$			580	1,2	696	
	-	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường rộng $\geq 3\text{m}$			550	1,2	660	
	-	Các tuyến đường nhựa, đường bê tông có mặt đường từ $\geq 2\text{m}$ đến $< 3\text{m}$			500	1,2	600	
	-	Các tuyến đường đất, đường cấp phối có mặt đường từ $\geq 2\text{m}$ đến $< 3\text{m}$			450	1,2	540	
	-	Các tuyến đường còn lại không có tên đường $< 2\text{m}$			400	1,2	480	
10		XÃ THANH MAI						
	I	Tỉnh lộ 259						
	3	Đoạn 3	Các vị trí còn lại của đường tỉnh lộ 259 chưa nêu ở trên		650	1,23	800	
	II	Từ ngã ba chợ Thanh Vận cũ đến hết đất trường Mầm non Thanh Vận	Toàn tuyến				-	
	III	Khu Tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến Chợ Mới - Bắc Kạn					-	

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá theo NQ 33	Hệ số k đề nghị điều chỉnh	Giá sau điều chỉnh	Ghi chú
		Từ	Đến				
	IV	Đường 259B (từ ngã 3 (đường tỉnh lộ 259) đi xã Mai Lạp cũ)					
	2	Đoạn 2	Hết đất nhà ông Dương Văn Vượng	Giáp đất xã Mai Lạp (cũ)	600	1,17	702
	3	Đoạn 3	Nhà ông Nguyễn Hà Ba (thôn Khau Tổng)	Hết đất nhà ông Đỗ Văn Toàn (thôn Nà Điếng)	550	1,18	649
	4	Đoạn 4	Nhà ông Trần Văn Giới (thôn Bản Pá)	Hết đất nhà bà Lương Thị Châm (thôn Khau Tổng)	650	1,15	748
	5	Đoạn 5	Đường tràn gần nhà ông Trần Văn Giới	Hết đất nhà ông Hà Văn Triên (thôn Bản Pá)	500	1,2	600
	6	Đoạn 6	Các vị trí còn lại đường ĐT.259		400	1,25	500
	V	Các trục đường xã					
	1	Từ đất nhà ông Đàm Văn Hưng đến hết đất nhà ông Hà Văn Toàn (thôn Khau Ràng) sau chợ		Toàn tuyến	550	1,18	649
	2	Từ đất nhà ông Hà Văn Dân đến hết đất nhà ông Hà Văn Tài (thôn Khau Tổng)		Toàn tuyến	500	1,2	600
	3	Từ đất nhà ông Lưu Đình Thứ đến hết đất nhà ông Trần Mạnh Huấn (thôn Bản Rá)		Toàn tuyến	400	1,25	500
	4	Từ hết đất nhà ông Đàm Văn Chuyên đến hết đất nhà ông Lý Văn Bào (thôn Khau Ràng; đường Pác Cốp - Bản Vá)		Toàn tuyến	500	1,2	600

STT	Tên đơn vị hành chính, vị trí, tuyến đường	Đoạn đường		Giá theo NQ 33	Hệ số k đề nghị điều chỉnh	Giá sau điều chỉnh	Ghi chú	
		Từ	Đến					
	5	Từ hết đất nhà ông Trần Văn Giới đến hết đất nhà ông Triệu Văn Tấn (thôn Bản Pá; đường Pán Pá - Tổng Vụ)	Toàn tuyến		500	1,2	600	
	6	Các thửa đất bám trục đường liên xã khác chưa nêu ở trên			400	1,25	500	
	7	Các thửa đất bám trục đường liên thôn			350	1,29	452	
	8	Các khu vực còn lại			300	1,33	399	
		ĐẤT NÔNG NGHIỆP						
		Đất trồng lúa			45	1,34	60	
		Đất trồng cây hàng năm khác			40	1,4	56	
		Đất trồng cây lâu năm			30	1,5	45	
		Đất nuôi trồng thủy sản			25	1,6	40	
		Đất rừng sản xuất			6	1,67	10	
11		XÃ TÂN CƯƠNG						
	IV	CÁC KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ						
		Các khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - Khu số 1, xã Tân Cương						
	1.5	Đường rộng 15,5m- Lô 4,5	Toàn tuyến		1.400	1,1	1.540	
	1.6	Đường rộng 15,5m - Lô 6	Toàn tuyến		1.100	1,3	1.430	

